

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 65/2010/TT-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2010

THÔNG TƯ
Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu mặt hàng xe ô tô
thuộc nhóm 8704 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi
và hướng dẫn phân loại xe tự đồ

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị quyết số 830/2009/UBTV12 ngày 17/10/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 và Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22/02/2003 của Chính phủ quy định về việc phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mặt hàng xe ô tô thuộc nhóm 87.04 và hướng dẫn phân loại mặt hàng xe ô tô tự đồ như sau:

Điều 1. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi:

- Điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng xe ô tô thuộc nhóm 8704 qui định tại Danh mục mức thuế suất của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009 của Bộ Tài chính thành mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới qui định tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2: Phân loại xe tự đổ.

Theo Quy tắc 6, 3(c), xe tự đổ có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 10 tấn được phân loại vào các mã số: 8704.21.29.90, 8704.22.49.30, 8704.31.29.90, 8704.32.49.30, 8704.90.90.10, 8704.90.90.20 (Mã số chi tiết căn cứ theo loại động cơ và tổng trọng lượng có tải tối đa).

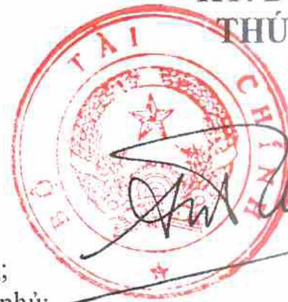
Điều 3. Tổ chức thực hiện

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 26/4/2010 ./. *Tuy*

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án nhân dân TC;
- Viện Kiểm sát nhân dân TC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng BCĐTW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (PXNK).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn



**DANH MỤC MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU
MỘT SỐ MẶT HÀNG TRONG BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BTC
ngày 22 /4 /2010 của Bộ Tài chính)*

87.04				Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.	
8704	10			- Xe tự đồ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	
				- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:	
8704	10	11	00	- - - Dạng CKD	**
8704	10	12		- - - Loại khác:	
8704	10	12	10	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	70
8704	10	12	20	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	59
8704	10	12	30	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	25
8704	10	12	90	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	20
				- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
8704	10	21	00	- - - Dạng CKD	**
8704	10	22		- - - Loại khác:	
8704	10	22	10	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	8
8704	10	22	90	- - - - Loại khác	0
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704	21			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
				- - - Dạng CKD:	
8704	21	11	00	- - - - Xe đông lạnh	**
8704	21	19	00	- - - - Loại khác	**
				- - - Loại khác:	
8704	21	21	00	- - - - Xe đông lạnh	20
8704	21	22	00	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704	21	23	00	- - - - Xe xi téc	15
8704	21	29		- - - - Loại khác:	
8704	21	29	10	- - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	20
8704	21	29	20	- - - - - Xe thiết kế để chở bùn	10
8704	21	29	90	- - - - - Loại khác	80
8704	22			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:	
				- - - - Dạng CKD:	
8704	22	11	00	- - - - - Xe đông lạnh	**

8704	22	19	00	----- Loại khác	**
				----- Loại khác:	
8704	22	21	00	----- Xe đông lạnh	20
8704	22	22	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704	22	23	00	----- Xe xi téc	15
8704	22	29		----- Loại khác:	
8704	22	29	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	20
8704	22	29	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	10
8704	22	29	90	----- Loại khác	54
				--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
				----- Dạng CKD:	
8704	22	31	00	----- Xe đông lạnh	**
8704	22	39	00	----- Loại khác	**
				----- Loại khác:	
8704	22	41	00	----- Xe đông lạnh	20
8704	22	42	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704	22	43	00	----- Xe xi téc	15
8704	22	49		----- Loại khác:	
8704	22	49	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	20
8704	22	49	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	10
8704	22	49	30	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	54
8704	22	49	90	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	25
8704	23			-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:	
				--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:	
				----- Dạng CKD:	
8704	23	11	00	----- Xe đông lạnh	**
8704	23	19	00	----- Loại khác	**
				----- Loại khác:	
8704	23	21	00	----- Xe đông lạnh	15
8704	23	22	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10
8704	23	23	00	----- Xe xi téc	15
8704	23	29		----- Loại khác:	
8704	23	29	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	15
8704	23	29	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	10
8704	23	29	90	----- Loại khác	20
				--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
				----- Dạng CKD:	
8704	23	31	00	----- Xe đông lạnh	**
8704	23	39	00	----- Loại khác	**

Ngã

				----- Loại khác:	
8704	23	41		----- Xe đông lạnh:	
8704	23	41	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	23	41	90	----- Loại khác	15
8704	23	42		----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:	
8704	23	42	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	23	42	90	----- Loại khác	10
8704	23	43		----- Xe xi téc:	
8704	23	43	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	23	43	90	----- Loại khác	15
8704	23	49		----- Loại khác:	
8704	23	49	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	23	49	90	----- <i>Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn</i>	8
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704	31			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
				- - - Dạng CKD:	
8704	31	11	00	----- Xe đông lạnh	**
8704	31	19	00	----- Loại khác	**
				- - - Loại khác:	
8704	31	21	00	----- Xe đông lạnh	20
8704	31	22	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704	31	23	00	----- Xe xi téc	15
8704	31	29		----- Loại khác:	
8704	31	29	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	20
8704	31	29	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	10
8704	31	29	90	----- Loại khác	80
8704	32			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:	
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:	
				----- Dạng CKD:	
8704	32	11	00	----- Xe đông lạnh	**
8704	32	19	00	----- Loại khác	**
				----- Loại khác:	
8704	32	21	00	----- Xe đông lạnh	20
8704	32	22	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704	32	23	00	----- Xe xi téc	15
8704	32	29		----- Loại khác:	
8704	32	29	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	20
8704	32	29	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	10
8704	32	29	90	----- Loại khác	55
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	

Nga

				----- Dạng CKD:	
8704	32	31	00	----- Xe đông lạnh	**
8704	32	39	00	----- Loại khác	**
				----- Loại khác:	
8704	32	41	00	----- Xe đông lạnh	20
8704	32	42	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704	32	43	00	----- Xe xi téc	15
8704	32	49		----- Loại khác:	
8704	32	49	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	20
8704	32	49	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	10
8704	32	49	30	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	55
8704	32	49	90	----- Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	25
				--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
				----- Dạng CKD:	
8704	32	51	00	----- Xe đông lạnh	**
8704	32	59	00	----- Loại khác	**
				----- Loại khác:	
8704	32	61	00	----- Xe đông lạnh	15
8704	32	62	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10
8704	32	63	00	----- Xe xi téc	15
8704	32	69		----- Loại khác:	
8704	32	69	10	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	15
8704	32	69	20	----- Xe thiết kế để chở bùn	10
8704	32	69	90	----- Loại khác	20
				--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
				----- Dạng CKD:	
8704	32	71	00	----- Xe đông lạnh	**
8704	32	79	00	----- Loại khác	**
				----- Loại khác:	
8704	32	81		----- Xe đông lạnh:	
8704	32	81	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	32	81	90	----- Loại khác	15
8704	32	82		----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:	
8704	32	82	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	32	82	90	----- Loại khác	10
8704	32	83		----- Xe xi téc:	
8704	32	83	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	32	83	90	----- Loại khác	15
8704	32	89		----- Loại khác:	
8704	32	89	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0

Nga

8704	32	89	90	- - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	8
8704	90			- Loại khác:	
8704	90	10	00	- - Dạng CKD	**
8704	90	90		- - Loại khác:	
8704	90	90	10	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	80
8704	90	90	20	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	55
8704	90	90	30	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	25
8704	90	90	40	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	8
8704	90	90	90	- - - Loại khác	0

Mp